

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THÁNG 12/2023**

**1. Các loại tiền và dự toán ngân sách :**

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1	Tiền mặt	8.458.479	3.978.061.200	3.986.014.950	504.729
2	Tiền gửi ngân hàng	9.502.115.072	10.885.653.056	13.669.447.087	6.718.321.041
3	Tiền gửi kho bạc ( học phí công lập)	4.915.286.936		377.328.229	4.537.958.707
4	Tiền gửi kho bạc (các quỹ)	1.051.951	5.310.000		6.361.951
5	Dự toán được giao				
	Nguồn 12	1.144.501.354		661.693.471	482.807.883
	Nguồn 13	2.369.298.599		2.299.298.599	70.000.000
	Nguồn 14	402.112.710		402.112.710	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.342.825.101</b>	<b>14.869.024.256</b>	<b>21.395.895.046</b>	<b>11.815.954.311</b>

**2. Công khai thu chi các nguồn :**

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Nội dung chi	Tồn cuối kỳ
1	Tăng cường tiếng anh	13.400.617	30.012.000	28.761.808	Thanh toán tiền điện tháng 11/2023 ( MKH PE 13000211662-07H611170) :5909208đ ;Phí CK :11000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác TCTA tháng 12/2023 :20480000đ ;Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :2361600đ	14.650.809
2	Quản lý và phục vụ bán trú	60.090.775	333.582.500	378.086.770	Nộp KPCĐ cho nhân viên hợp đồng trường từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023 :3104712đ ;Phí CK :11000đ ;Nộp tiền BHXH, BHYT, BHTN cho nhân viên hợp đồng trường từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023 :49675392đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác bán trú, TCTA, Buổi 2, AVBN, kỹ năng sống, tin học IC3 tháng 12/2023 :298713616đ ;Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :26582050đ	15.586.505
3	Thiết bị, vật dụng bán trú	356.523.950	340.000	237.248.116	Thanh toán tiền mua thiết bị vật dụng bán trú năm học 2023-2024 :218710000đ ;Phí CK :48116đ ;Thanh toán tiền sửa chữa thay thanh nhiệt tủ hấp cơm bán trú :2530000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền hàn, sửa chữa bàn ăn bán trú, thay bánh xe đẩy thức ăn :9240000đ ;Phí CK :11000đ ;Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :6698000đ	119.615.834

4	Sự nghiệp khác	11.441.502	648.200	12.089.702	Phí CK :24051đ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 12/2023 tài khoản chi lương :55000đ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 12/2023 tài khoản khuyến học :55000đ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 12/2023 :55000đ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 12/2023 tài khoản đóng tiền bằng hình thức chuyển khoản :55000đ;Phí quản lý tài khoản tháng 12/2023 tài khoản chi lương :22000đ;Phí quản lý tài khoản tháng 12/2023 :22000đ;Phí quản lý tài khoản tháng 12/2023 tài khoản đóng tiền qua chuyển khoản :22000đ;Phí CK :11000đ;Phí CK :11000đ;Phí CK :28703đ;Trích lập nguồn cải cách tiền lương năm 2023 :4691579đ;Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp năm 2023 từ nguồn thu sự nghiệp :7037369đ	0
5	Căn tin	488.670.000	23.000.000	9.200.000	Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :4600000đ;Trích nộp thuế GTGT quý 04/2023 :4600000đ	502.470.000
6	Xe	77.055.000	3.500.000	1.400.000	Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :700000đ;Trích nộp thuế GTGT quý 04/2023 :700000đ	79.155.000
7	Tiền ăn	1.476.572.226	1.266.976.000	2.656.583.763	Thanh toán tiền mua thực phẩm thịt các loại tháng 11/2023 :318900000đ;Phí CK :70158đ;Thanh toán tiền mua gạo tháng 11/2023 :93380000đ;Phí CK :20544đ;Thanh toán tiền mua thức ăn tráng miệng cho học sinh bán trú tháng 11/2023 :11327500đ;Phí CKđ :11000đ;Thanh toán tiền mua rau quả thực phẩm các loại tháng 11/2023 :379546750đ;Phí CK :83500đ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thịt các loại tháng 11/2023đ :359900000đ;Phí CK :79178đ;Thanh toán tiền mua ga tháng 11/2023 :48060000đ;Phí CKđ :11000đ;Thanh toán tiền mua thực phẩm tráng miệng các loại cho học sinh bán trú tháng 11/2023 :39400000đ;Phí CK :11000đ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thủy sản các loại tháng 11/2023đ :122050000đ;Phí CK :26851đ;Thanh toán tiền mua ga tháng 12/2023 :42720000đ;Phí CKđ :11000đ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thịt các loại tháng 12/2023 :353200000đ;Phí CK :77704đ;Thanh toán tiền ăn tráng miệng các loại cho học sinh bán trú tháng 12/2023 :40000000đ;Phí CK :11000đ;Thanh toán tiền mua gạo tháng 12/2023 :84962000đ;Phí CK :18691đ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thủy sản các loại tháng 12/2023 :117850000đ;Phí CK :25927đ;Thanh toán tiền mua thức ăn tráng miệng cho học sinh bán trú tháng 12/2023 :30553100đ;Phí CK :11000đ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thịt các loại tháng 12/2023 :308147500đ;Phí CK :67793đ;Thanh toán tiền mua rau quả thực phẩm các loại tháng 12/2023 :305983250đ;Phí CK :67317đ	86.964.463
8	Vệ sinh phí	147.505.786	39.245.000	153.379.965	Chi đóng tiền thu phí vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt năm 2022+2023 cho UBND phường 13 :3876960đ;Thanh toán tiền mua vật dụng vệ sinh phí tháng 9+10+11/2023 :103207000đ;Phí CK :22705đ;Thanh toán tiền thu gom vận chuyển rác quý 3+4/2023 :7776000đ;Phí CK :11000đ;Thanh toán tiền mua vật dụng vệ sinh phí tháng 12/2023 :35348000đ;Phí CK :11000đ;Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :3127300đ	33.370.821
9	Bảo hiểm y tế	2.141.539.751	49.669.200	1.860.716.000	Thanh toán tiền BHYT học sinh năm 2024 đợt 1 (2690hs) :1830276000đ;Thanh toán tiền mua thuốc tẩy giun cho học sinh năm học 2023-2024 :13419000đ;Phí CK :11000đ;Thanh toán tiền mua BHYT học sinh năm 2024 đợt 2 (25 học sinh) :17010000đ	330.492.951

10	Bảo hiểm tai nạn	9.095.408	0	9.095.408	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp năm 2023 từ nguồn thu sự nghiệp :9095408đ	0
11	Đề kiểm tra	1.270.800	0	1.270.800	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp năm 2023 từ nguồn thu sự nghiệp :1270800đ	0
12	Quỹ phúc lợi	117.821.078	1.058.875.000	43.132.400	Thanh toán tiền khám sức khỏe cho CB-GV-CNV năm học 2023-2024 :28710400đ ;Phí CK :11000đ ;Chi tiền lễ Tết dương lịch năm 2024 cho CB-GV-CNV :12900000đ ;Thanh toán tiền thuê xe chở CB-GV-CNV viếng đám tang :1500000đ ;Phí CK :11000đ	1.133.563.678
13	Quỹ khen thưởng	194.510.000	204.505.000	108.511.088	Chi khen thưởng thi đua đợt 1 năm học 2023-2024 :58100000đ ;Nộp phục hồi tiền khen thưởng CB-GV-CNV đạt danh hiệu LĐTT năm học 2022-2023 theo QĐ số 650/QĐ-GDDT ngày 15/6/2023 do chi sai nguồn, dùng quỹ khen thưởng :50400000đ ;Phí CK :11088đ	290.503.912
14	Quỹ phát triển HDSN	383.033.056	774.634.544	12.233.000	Thanh toán tiền học phí đào tạo lớp bồi dưỡng về quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 theo TB số 5944/TB-SNV ngày 30/10/2023 :2400000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền học phí lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu năm 2023 :2800000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền học phí lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu năm 2023 :7000000đ ;Phí CK :11000đ	1.145.434.600
15	Quỹ ổn định thu nhập	39.543.031	2.050.051.814	2.050.051.814	Chi tiền thu nhập tăng thêm theo Nghị định 60 năm 2023 cho CB-GV-CNV :2050051814đ	39.543.031

16	Học phí công lập	5.938.609.915	174.840.000	5.119.509.915	<p>Chỉ hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm cho giáo viên Tổng phụ trách Đội tháng 11/2023 :270000đ ;Tiền công lao động thường xuyên hợp đồng ND 68/2000/ND-CP tháng 11/2023 :16734400đ ;Chi tiêu công tác kiểm nhiệm đoàn thể và chuyên môn tháng 11/2023 QĐ ban hành điều chỉnh bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 số 424/QĐ-THCS.NT ngày 20/10/2023 :4600000đ ;Thanh toán tiền BHXH, BHYT, BHTN cho nhân viên hợp đồng ND 68/2000/ND-CP tháng 12/2023 :5990400đ ;Nộp KPCĐ tháng 12/2023 cho nhân viên hợp đồng ND 68/2000/ND-CP :574400đ ;Thanh toán tiền bơm mực máy in, bảo trì máy tính phòng tin học và các phòng ban tháng 10/2023. Hóa đơn số 55 ngày 23/11/2023, hóa đơn số 47 ngày 22/11/2023 :5710000đ ;Thanh toán tiền thuê máy photocopy tháng 11/2023. Hóa đơn số 664 ngày 29/11/2023 :2784000đ ;Chi tiêu công GV thính giảng các môn anh văn, mỹ thuật, văn, GDCD, toán, KHTN, Công nghệ từ ngày 30/10/2023 đến ngày 01/12/2023 theo QĐ ban hành điều chỉnh bổ sung QCCTNB năm 2023 số 424/QĐ-THCS.NT ngày 20/10/2023; HĐ đơn vị 50tr :75600000đ ;Tiền công GV thính giảng môn Mỹ thuật từ ngày 30/10/2023 đến ngày 01/12/2023:HĐ số 24/HĐKV/2023 ngày 05/9/2023;BBNT số 77/BB-2023 ngày 05/12/2023 (31 tiết x 80.000đ)(HĐ có giá trị từ 50tr trở xuống) :2480000đ ;Tiền công GV thính giảng môn Mỹ thuật từ ngày 30/10/2023 đến ngày 01/12/2023:HĐ số 25/HĐKV/2023 ngày 05/9/2023;BBNT số 78/BB-2023 ngày 05/12/2023 (46 tiết x 80.000đ)(HĐ có giá trị từ 50tr trở xuống) :3680000đ ;Tiền công GV thính giảng môn Lịch sử từ ngày 30/10/2023 đến ngày 01/12/2023:HĐ số 56/HĐKV/2023 ngày 05/9/2023;BBNT số 86/BB-2023 ngày 05/12/2023 (56 tiết x 80.000đ)(HĐ có giá trị từ 50tr trở xuống) :2880000đ ;Thanh toán tiền thuê xe chở học sinh đi thi địa TDĐT và khảo sát thi tại ngày 18/06/2023 đến ngày 09/12/2023. Hóa đơn số 1408 ngày 11/12/2023 :5750000đ ;Thanh toán tiền dịch vụ bảo trì máy tính phòng tin học và các phòng ban tháng 11/2023. Hóa đơn số 56 ngày 05/12/2023 :6600000đ ;Thanh toán tiền sửa chữa, mua thay thế các thiết bị máy vi tính phòng tin học, lắp đặt hệ thống đường dây mạng phòng tin học. Hóa đơn số 50 ngày 22/11/2023 :15884000đ ;Thanh toán tiền mua sách đổi mới giáo dục. Hóa đơn số 6370 ngày 09/12/2023 :560000đ ;Thanh toán tiền mua hoa cắm học Bác Hồ và trang trí lễ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2023. Hóa đơn số 654 (Số DT: 3.6022504, 3.6022503, 3.9166891, 3.9166890, 3.9161428, 3.9161450) :141376đ ;Tiền tiết kiệm bồi dưỡng học sinh thi cấp Quận từ ngày 01/11/2023 đến ngày 30/11/2023 theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 trang số 15 :21600000đ ;Tiền công GV thính giảng môn Tin học từ ngày 01/11/2023 đến ngày 30/11/2023:HĐ số 40/HĐKV/2023 ngày 05/9/2023;BBNT số 93/BB-2023 ngày 05/12/2023 (40 tiết x 80.000đ)(HĐ có giá trị từ 50tr trở xuống) :3200000đ ;Thanh toán tiền gia hạn chủ kỹ số CA4 kỹ Hóa đơn điện tử thuê thời hạn 1 năm. Hóa đơn số 3791030 ngày 12/12/2023 :880000đ ;Thanh toán tiền kinh phí tập huấn Ban chỉ huy liên đội Khối Trung học cơ sở năm học 2023-2024 theo Thông báo số 287/TB/ĐTN-TN ngày 28/11/2023 của BCI Đoàn Quận Gò Vấp (thư x 950.000đ) :950000đ ;Thanh toán tiền kinh phí tập huấn Ban chỉ huy liên đội quận Gò Vấp năm học 2023-2024 và hình trình GV Vấp trên năm tìm hiểu sửa theo Kế hoạch liên tịch số 14-KHLL/ĐTN-GDDT ngày 27/11/2023 của PGD DT Quận Gò Vấp (THS X 270.000đ) :1890000đ ;Điều chỉnh giảm chi tiêu theo Hợp đồng thanh giảng từ tháng 01/2023 đến tháng 12/2023 :334900000đ ;Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo Công văn số 48/THCS.NT ngày 23/01/2024 và việc trích lập các quỹ từ chính sách thu học phí năm 2023 nguồn học phí :380669300đ ;Trích lập quỹ khen thưởng theo Công văn số 48/THCS.NT ngày 23/01/2024 và việc trích lập các quỹ từ chính sách thu học phí năm 2023 nguồn học phí :13075990đ ;Trích lập quỹ phúc lợi theo Công văn số 48/THCS.NT ngày 23/01/2024 và việc trích lập các quỹ từ chính sách thu học phí năm 2023 nguồn học phí :600202343đ ;Trích lập quỹ bổ sung thu nhập theo Công văn số 48/THCS.NT ngày 23/01/2024 và việc trích lập các quỹ từ chính sách thu học phí năm 2023 nguồn học phí :1336163799đ ;Trích lập nguồn cải cách tiền lương năm 2023 :2731240000đ</p>	993.940.000
17	Tiền nước	69.074.923	25.509.250	70.822.000	<p>Thanh toán tiền nước uống cho học sinh tháng 11/2023 :24600000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền nước uống học sinh bổ sung tháng 11/2023 và tháng 12/2023 :46200000đ ;Phí CK :11000đ</p>	23.762.173

18	Tiếng anh bản ngữ	443.406.315	345.050.000	788.456.315	Thanh toán tiền mua vật tư thiết bị điện sửa chữa phòng học, sửa chữa cơ sở vật chất nhà trường :23547000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền điện tháng 11/2023 (MKH: PE 13000206814 - 07H611150) :21838830đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền nước thủy cục kỳ 12/2023 :14071590đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán phí giảng dạy tiếng anh bản ngữ tháng 11/2023 :177750000đ ;Phí CK :39105đ ;Thanh toán phí giảng dạy tiếng anh bản ngữ tháng 11/2023 :65250000đ ;Phí CK :14355đ ;Thanh toán tiền mua vật tư sửa chữa cơ sở vật chất nhà trường :3030000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền học phí tiếng anh bản ngữ tháng 12/2023 :36750000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền học phí tiếng anh bản ngữ tháng 12/2023 :111000000đ ;Phí CK :24420đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác bán trú, TCTA, Buổi 2, AVBN, kỹ năng sống, tin học IC3 tháng 12/2023 :37515000đ ;Thanh toán tiền sửa chữa đục, trám tường, dán gạch men chân tường hành lang và lớp học :30140000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền mua séc :19000đ ;Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :27351000đ ;Trích lập nguồn cải cách tiền lương năm 2023 :86533186đ ;Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp năm 2023 từ nguồn thu sự nghiệp :153516829đ	0
19	Nghề	8.306.431	0	8.306.431	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp năm 2023 từ nguồn thu sự nghiệp :8306431đ	0
20	Học buổi 2	60.234.214	466.395.000	493.863.132	Thanh toán tiền mua giấy A4 :4950000đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền photo giấy thông báo thu tiền học sinh tháng 12/2023 :540432đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền sửa chữa bàn ghế học sinh :4770000đ ;Phí CK :11000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác Buổi 2 tháng 12/2023 :440824000đ ;Thanh toán tiền mua giấy A4,A3 :5588000đ ;Phí CK :11000đ ;Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :37146700đ	32.766.082
21	Tiền phù hiệu, sổ hiệu, sổ báo bài...	272.239	0	272.239	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp năm 2023 từ nguồn thu sự nghiệp :272239đ	0
22	Tiền tin nhắn số liên lạc điện tử	109.323.750	36.731.250	146.055.000	Thanh toán tiền phần mềm ứng dụng quản lý điều hành, truyền thông giáo dục ENETVIET từ tháng 09/2023 đến tháng 11/2023 :109323750đ ;Thanh toán tiền phần mềm ứng dụng quản lý điều hành, truyền thông giáo dục ENETVIET từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023 :36731250đ	0
23	Kỹ năng sống	419.271.571	216.360.000	619.822.646	Thanh toán tiền phí dạy kỹ năng sống tháng 11/2023 :106022400đ ;Phí CK :23324đ ;Thanh toán tiền phí dạy kỹ năng sống tháng 9+10+11/2023 :282392000đ ;Phí CK :62126đ ;Thanh toán tiền phí dạy kỹ năng sống tháng 12/2023 :97715200đ ;Phí CKđ :21497đ ;Thanh toán tiền phí dạy kỹ năng sống tháng 12/2023 :92681600đ ;Phí CK :20390đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác kỹ năng sống tháng 12/2023đ :19000000đ ;Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023 :17244800đ ;Trích lập nguồn cải cách tiền lương năm 2023 :3374043đ ;Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp năm 2023 từ nguồn thu sự nghiệpđ :1265266đ	15.808.925

24	Tin học IC3	332.911.183	165.915.000	388.190.832	Thanh toán tiền thay ổ cứng máy vi tính học sinh phòng tin học :23320000đ ;Phi CK :11000đ ;Thanh toán tiền phí đào tạo tin học IC3 cho học sinh tháng 10/2023 :79040000đ ;Phi CK :17389đ ;Thanh toán tiền phí đào tạo tin học IC3 cho học sinh tháng 11/2023 :136800000đ ;Phi CKđ :30096đ ;Thanh toán tiền phí đào tạo tin học IC3 cho học sinh tháng 12/2023 :114760000đ ;Phi CKđ :25247đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác bán trú, TCTA, Buổi 2, AVBN, kỹ năng sống, tin học IC3 tháng 12/2023đ :24225000đ ;Trích nộp thuế TNDN quý 04/2023đ :9962100đ	110.635.351
25	Học phẩm	142.100.000	200.000	43.602.098	Thanh toán tiền mua giấy làm bài kiểm tra giữa kỳ 1 và học kỳ 1 năm học 2023-2024 :27745598đ ;Phi CK :11000đ ;Thanh toán tiền mua giấy A4,A3 in đề cho học sinh thi giữa kỳ 1 và cuối kỳ 1 năm học 2023-2024 :15834500đ ;Phi CK :11000đ	98.697.902
26	Tiền cho thuê chỗ bán đồng phục học sinh	26.600.000	0	1.400.000		25.200.000
27	Khám sức khỏe học sinh	49.735.000	-192.500	49.542.500	Thanh toán tiền khám sức khỏe học sinh năm học 2023-2024 :49542500đ	0
28	Ứng dụng học trực tuyến K12	97.548.000	32.922.000	130.470.000	Thanh toán tiền gói phần mềm ứng dụng học trực tuyến K12 online từ tháng 09/2023 đến tháng 12/2023 :130470000đ	0
29	Cải cách tiền lương	1.182.129.996	2.825.838.808	1.259.116.514	Tiền lương và các khoản phụ cấp do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 11/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :148185434đ ;Thanh toán tiền BHXH, BHYT, BHTN do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 12/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :41193618đ ;Nộp KPCĐ do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 12/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :2574601đ ;Tiền lương và các khoản phụ cấp do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 12/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :8841900đ ;Thanh toán tiền BHXH, BHYT, BHTN do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 12/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :2367705đ ;Nộp KPCĐ do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 12/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :147982đ ;Tiền truy lương và các khoản phụ cấp cho giáo sinh do điều chỉnh MLCS từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 12/2023 theo Nghị định 24/2023/NS9-CP ngày 14/5/2023 (nguồn CCTL) :311736đ ;Tiền TNTT quý 03/2023 theo NQ 03/2018/NQ-HĐND; NQ 27/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; VB 2143/STC-NS ngày 14/04/2023; NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023; VB số 5035/UBND-VX ngày 11/10/2023 cho Hiệu trưởng :29513088đ ;Thanh toán tiền BHXH, BHYT, BHTN Tiền truy lương cho giáo sinh do điều chỉnh MLCS từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 12/2023 theo Nghị định 24/2023/NS9-CP ngày 14/5/2023 (nguồn CCTL) :83477đ ;Nộp KPCĐ tiền truy lương cho giáo sinh do điều chỉnh MLCS từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 12/2023 theo Nghị định 24/2023/NS9-CP ngày 14/5/2023 (nguồn CCTL) :5217đ ;Tiền TNTT quý 04/2023 cho CB-GV-CNV diện biên chế và cho diện HĐ thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo NQ 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 và VB số 5035/UBND-VX ngày 11/10/2023 (Nguồn CCTL) :979595072đ ;Tiền TNTT quý 02/2023 theo NQ03/2018-NQ-HĐND ngày 16/3/2018; nq 27/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và CV số 2143/STC-NS ngày 14/04/2023 cho Hiệu trưởng (nguồn CCTL) :46296684đ	2.748.852.290
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.574.936.724</b>	<b>10.124.608.066</b>	<b>16.681.190.256</b>		<b>0</b>
<b>3. Công khai tình hình mua sắm, sửa chữa :</b>						<b>7.841.014.327</b>
<b>STT</b>	<b>Tên tài sản mua sắm, sửa chữa</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số tiền nguồn ngân sách</b>	<b>Số tiền nguồn khác</b>	<b>Ghi chú</b>

1	Thanh toán tiền mua thiết bị vật dụng bán trú năm học 2023-2024	218.710.000			218.710.000	nguồn thiết bị vật dụng bán trú
2	Thanh toán tiền thay ổ cứng máy vi tính học sinh phòng tin học	23.320.000			23.320.000	nguồn tin học IC3
3	Thanh toán tiền mua vật tư thiết bị điện sửa chữa phòng học, sửa chữa cơ sở vật chất nhà trường	23.547.000			23.547.000	nguồn TABN
4	Thanh toán tiền sửa chữa thay thanh nhiệt tủ hấp cơm bán trú	2.530.000			2.530.000	nguồn thiết bị vật dụng bán trú
5	Thanh toán tiền sửa chữa bàn ghế học sinh	4.770.000			4.770.000	nguồn buổi 2
6	Thanh toán tiền hàn, sửa chữa bàn ăn bán trú, thay bánh xe đẩy thức ăn	9.240.000			9.240.000	nguồn thiết bị vật dụng bán trú
7	Thanh toán tiền mua vật tư sửa chữa cơ sở vật chất nhà trường	3.030.000			3.030.000	nguồn TABN
8	Thanh toán tiền bơm mực máy in, bảo trì máy tính phòng tin học và các phòng ban tháng 10/2023	6.710.000			6.710.000	nguồn học phí

9	Thanh toán tiền dịch vụ bảo trì máy tính phòng tin học và các phòng ban tháng 11/2023	6.600.000			6.600.000	nguồn học phí
10	Thanh toán tiền sửa chữa, mua thay thế các thiết bị máy vi tính phòng tin học, lắp đặt hệ thống đường dây mạng phòng tin học	15.884.000			15.884.000	nguồn học phí

KẾ TOÁN

Ngô Thị Thúy



Ngày 31 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Đức